



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2023

An Giang, 08/2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

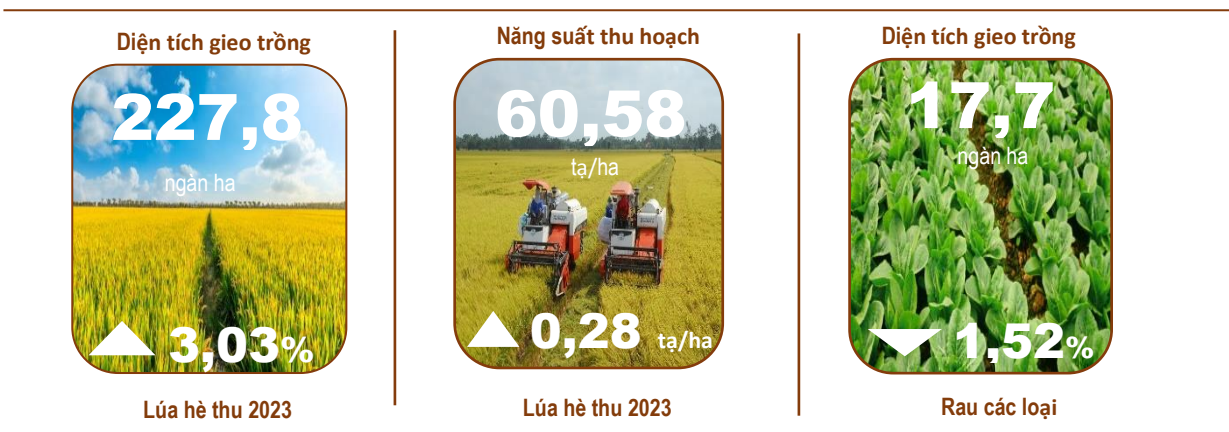
Toàn tỉnh tập trung thu hoạch trà lúa đại trà vụ Hè Thu, thực hiện xuống giống vụ Thu Đông trong điều kiện thời tiết không thuận lợi do ảnh hưởng của mưa bão; chăn nuôi tiếp tục tăng về quy mô; giá bán cá tra thương phẩm có dấu hiệu tăng trở lại nên quy mô nuôi tiếp tục ổn định.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

- **Vụ Hè Thu:** Toàn tỉnh đã kết thúc gieo trồng vụ Hè Thu được hơn 245,4 ngàn ha lúa và hoa màu, đạt 99,07% so KH và tăng 2,69% (+6,4 ngàn ha) so với vụ Hè Thu năm trước. Chia ra, cây lúa đã xuống giống được gần 227,8 ngàn ha, đạt 99,49% so KH và tăng 3,03% (+6.706 ha) và hoa màu đã thực hiện gieo trồng được gần 17,7 ngàn ha, đạt 93,92% so KH, giảm 1,52% (-273 ha) so với vụ Hè Thu năm 2022. Tổng diện tích gieo trồng vụ Hè Thu năm nay tăng so cùng kỳ chủ yếu do vụ Hè Thu năm 2023 thực hiện gieo trồng lại một số tiểu vùng sản xuất mà trong vụ Hè Thu năm 2022 đã thực hiện lợi vụ (ngưng sản xuất vụ Hè Thu năm 2022), nhằm điều chỉnh lịch thời vụ và cho đất nghỉ để sản xuất vụ Thu Đông sớm.

Hình 1. Sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 15/8



Tính đến ngày 15/8/2023, toàn tỉnh đã thu hoạch gần 212 ngàn ha lúa và hoa màu, đạt 86,34% diện tích gieo trồng, tiến độ thu hoạch nhanh hơn 16 ngàn ha so

cùng kỳ, do thực hiện xuống giống cây lúa sớm, tập trung và một phần do tổng diện tích gieo trồng lúa tăng. Chia ra: Cây lúa: Toàn tỉnh đã thu hoạch được 197,3 ngàn ha, đạt 86,65% diện tích xuống giống và nhanh hơn 17,5 ngàn ha so cùng kỳ; năng suất thu hoạch bình quân chung cả vụ có thể đạt 60,58 tạ/ha, tăng 0,28%, (+0,17 tạ/ha) so vụ Hè Thu 2022; tổng sản lượng cả vụ dự kiến đạt hơn 1,339 triệu tấn, tăng 44,5 ngàn tấn (trong đó, yếu tố diện tích làm tăng 40,8 ngàn tấn và yếu tố năng suất làm tăng 3,7 ngàn tấn). Hoa màu thu hoạch được gần 14,6 ngàn ha (chiếm 82,37% diện tích gieo trồng), năng suất thu hoạch một số loại hoa màu tăng cao so cùng kỳ, cụ thể: Khoai mì công nghiệp năng suất ước đạt 179,77 tạ/ha, tăng 6,06% hay tăng 10,28 tạ/ha; khoai mỡ 180,0 tạ/ha, tăng 7,06% (+11,88 tạ/ha, do giảm diện tích gieo trồng huyện có năng suất thấp Tịnh Biên); đậu phộng 37,35 tạ/ha, tăng 12,6% (+4,18 tạ/ha, do tăng diện tích gieo trồng huyện có năng suất cao Tịnh Biên); rau ngót 222,34 tạ/ha, tăng 7,48% (+15,47 tạ/ha, do tăng diện tích gieo trồng huyện có năng suất cao Tân Châu và giảm diện tích gieo trồng huyện có năng suất thấp Châu Phú);... Bên cạnh, một số loại cây trồng có năng suất giảm so cùng kỳ, như: Khoai lang năng suất ước đạt 164,54 tạ/ha, giảm 21,03% hay giảm 43,82 tạ/ha, do giảm diện tích gieo trồng của 02 huyện có năng suất cao là An Phú và Chợ Mới; cà chua 258,56 tạ/ha, giảm 7,07% (-19,67 tạ/ha, do giảm diện tích gieo trồng huyện có năng suất cao Chợ Mới); đậu xanh 10,56 tạ/ha, giảm 8,82% (-1,02 tạ/ha, do giảm diện tích gieo trồng huyện có năng suất cao An Phú). Các loại cây trồng còn lại năng suất tương đối ổn định (có mức tăng/giảm dưới 5%), trong đó năng suất, sản lượng thu hoạch của một số loại hoa màu trọng điểm của tỉnh như sau: Bắp năng suất ước đạt 81,73 tạ/ha (+1,66 tạ/ha), sản lượng đạt hơn 21,8 ngàn tấn, giảm 3,9 ngàn tấn (do giảm diện tích gieo trồng); khoai môn 178,97 tạ/ha (+3,67 tạ/ha), sản lượng gần 2,3 ngàn tấn (+1.735 tấn); mè năng suất đạt 15,11 tạ/ha (-0,75 tạ/ha), sản lượng 424 tấn (-146 tấn); rau các loại 224,92 tạ/ha (+4,41 tạ/ha), sản lượng 251,7 ngàn tấn (+18 ngàn tấn); cây gia vị (ớt cay) năng suất đạt 159,03 tạ/ha (+6,2 tạ/ha), sản lượng 5,6 ngàn tấn (+34 tấn);...

Giá cả vật tư đầu vào trong vụ có nhiều biến động theo chiều hướng tích cực so thời điểm cùng kỳ, như: Phân Urê (Phú Mỹ) 525 ngàn đồng/bao (giảm 270 ngàn đồng/bao); phân Kali (Canada) 750 ngàn đồng/bao (giảm 215 ngàn đồng/bao); phân NPK Việt Nhật 775 ngàn đồng/bao (giảm 125 ngàn đồng/bao) và phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.000 ngàn đồng/bao, giảm 60 ngàn đồng/bao so cùng kỳ; phân Super lân (Long Thành) 285 ngàn đồng/bao (tăng 15 ngàn đồng/bao). Bên cạnh, từ đầu vụ đến nay giá bán lúa tươi lại tăng cao so cùng kỳ, cụ thể: Hiện giá bán các giống lúa OM dao động từ 7.400-7.600 đồng/kg (tăng 1.900 đồng/kg); lúa Đài thơm 8 dao động từ 7.400-7.500 đồng/kg (tăng 1.300 đồng/kg); lúa OM18 dao động từ 7.800-8.000 đồng/kg (tăng 2.000 đồng/kg); nếp

vỏ tươi dao động từ 6.300-7.000 đồng/kg (tăng 500-700 đồng/kg, tùy loại); lúa IR 50404 dao động từ 7.300-7.500 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so cùng kỳ.

- **Vụ Thu Đông 2023:** Cùng thời gian trên, toàn tỉnh cũng đã xuống giống vụ Thu Đông năm 2023 được gần 38,5 ngàn ha lúa, đạt 25,96% KH và chậm hơn 12,7 ngàn ha so cùng kỳ (do diện tích thực hiện lợi vụ Hè Thu ít hơn cùng kỳ và năm nhuận nên thực hiện xuống giống vụ Thu Đông trễ).

b) Chăn nuôi

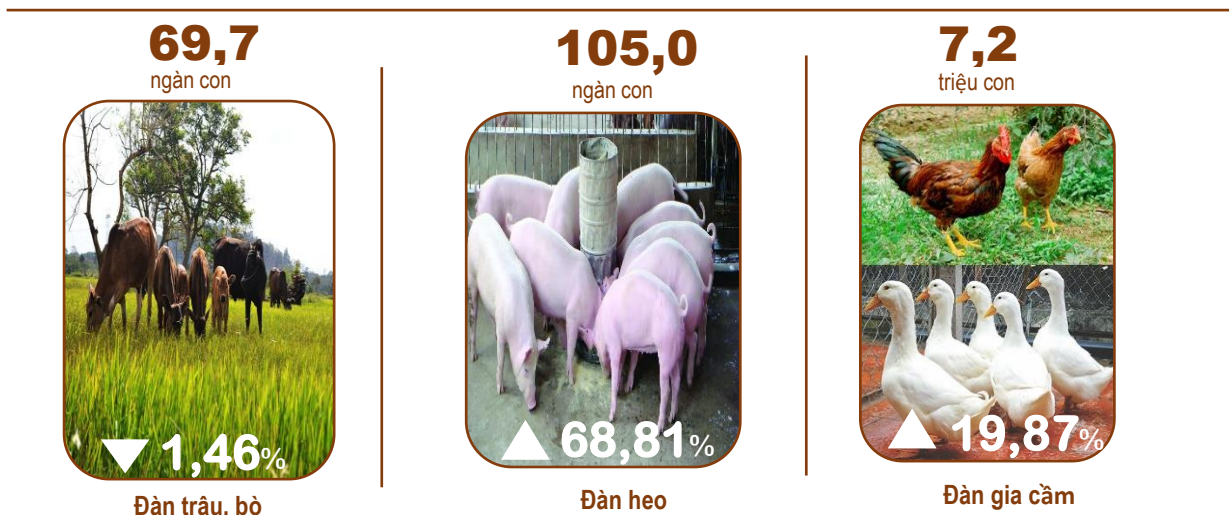
Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi, đồng thời do giá bán các sản phẩm chăn nuôi luôn ổn định ở mức cao nên quy mô đàn chăn nuôi của tỉnh tiếp tục tăng về số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng. Ước tính số lượng và sản phẩm một số loại vật nuôi trong tháng như sau:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 105 ngàn con, tăng gấp 1,7 lần hay tăng 42,8 ngàn con so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng khoảng 1.720 tấn (+447 tấn); cộng dồn 8 tháng sản lượng đạt gần 12,3 ngàn tấn, tăng 2,5 ngàn tấn so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 69,7 ngàn con, giảm 1,46% (-1.030 con), trong đó đàn bò 67,5 ngàn con (chiếm 96,82%), giảm 1,46% (-1.000 con); sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng trong tháng đạt 811 tấn (-14 tấn) và sản lượng cộng dồn từ đầu năm khoảng 5,8 ngàn tấn, giảm 61 tấn so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 7,2 triệu con, tăng 19,87% (+ 1,2 triệu con), trong đó đàn gà gần 2,7 triệu con, tăng 29,87% hay (+ 621 ngàn con) chủ yếu do tăng đàn gà của các doanh nghiệp và hộ nuôi gia công cho Công ty CP; sản lượng thịt hơi gia cầm các loại trong tháng đạt 1.180 tấn (+189 tấn) và sản lượng cộng dồn là 8,9 ngàn tấn, tăng 939 tấn so với cùng kỳ.

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 8/2023



Đến nay, công tác tiêm phòng chủ động cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh như sau: Dịch tả - Tụ huyết trùng và Lở mồm long móng heo đạt tỷ lệ 99% tổng đàn; Vaccine Tai xanh trên heo là 330 con; Tụ huyết trùng trâu bò đạt tỷ lệ 88% tổng đàn; viêm da nổi cục trên trâu bò đạt 86% tổng đàn; Đại chố đạt tỷ lệ 93% tổng đàn; tiêm phòng đàn vịt đạt tỷ lệ 85% tổng đàn; tiêm phòng đàn gà đạt tỷ lệ 85% tổng đàn. Ngoài ra, tiêu độc sát trùng xe vận chuyển, khu vực chăn nuôi, quầy kệ bán thịt gia súc, gia cầm khu vực giết mổ gần 719 ngàn m².

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng, tiếp tục duy trì công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; gieo ươm cây giống chuẩn bị cho công tác trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và cây lâm nghiệp phân tán năm 2023, cụ thể: Trong tháng tổ chức tuần tra, kiểm tra 62 đợt với 191 người tham gia (cộng dồn từ đầu năm đến nay đã thực hiện kiểm tra 476 đợt, với 1.874 lượt người tham gia); theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển là 60 giấy phép, với 44.445 con (gồm: Cá sấu nước ngọt 25 giấy phép, với 37.200 con, các loài động vật hoang dã khác 35 giấy phép, với 7.245 con); đến nay đã gieo được 8.154 kg hạt, cấy vào bầu hơn 424 ngàn cây, chăm sóc cây hiện có gần 943 ngàn cây; thực hiện trồng cây phân tán đã giao hơn 1 triệu cây, đạt 69,37% kế hoạch.

Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác ước khoảng 2,8 ngàn m³, giảm 1,75% (-50 m³), sản lượng củi 23 ngàn ster, giảm 0,43% (-100 ster) so cùng kỳ. Tính từ đầu năm đến nay, sản lượng gỗ khai thác là 23,4 ngàn m³ tăng 0,35% (+81 m³) và 183,4 ngàn ster củi tăng 0,83% (+1.512 ster) so cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

- **Nuôi trồng:** Giá bán cá tra nguyên liệu có dấu hiệu khởi sắc (hiện dao động từ 27-29 ngàn đồng/kg, tăng 1 ngàn đồng/kg so tháng trước và so cùng kỳ), với mức giá bán này hộ nuôi có thể đạt lợi nhuận từ 1-3 ngàn đồng/kg và đối với các vùng nuôi của doanh nghiệp có chu trình sản xuất khép kín thì mức lợi nhuận có thể đạt từ 2-4 ngàn đồng/kg; bên cạnh nhờ xuất khẩu sang Campuchia theo đường tiểu ngạch nên nhu cầu tiêu thụ các loại cá khác luôn ở mức cao, từ đó góp phần làm cho quy mô thu hoạch thủy sản trong tháng tiếp tục ổn định. Qua đó, ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng khoảng 46,6 ngàn tấn, bằng 100,88% hay tăng 408 tấn so cùng kỳ, cộng dồn từ đầu năm sản lượng khoảng 445,2 ngàn tấn, tăng 8,47%. Trong đó:

+ Sản lượng cá tra thu hoạch trong tháng (bao gồm sản lượng nuôi lồng, bè) khoảng 36,8 ngàn tấn, tăng 1,94% (+699 tấn); tính chung 8 tháng sản lượng đạt 387 ngàn tấn, tăng 8,63% so cùng kỳ;

+ Tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác trong tháng gần 9,7 ngàn tấn, giảm 2,88%; cộng dồn từ đầu năm gần 58 ngàn tấn, tăng 7,49% so cùng kỳ;

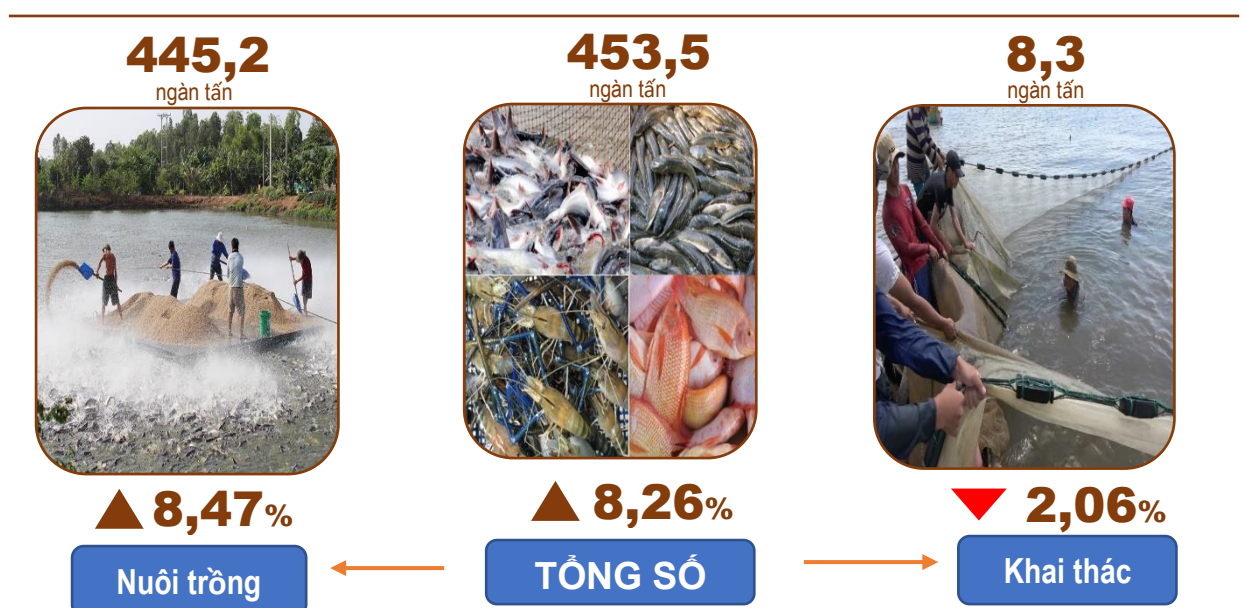
+ Tôm càng xanh, chủ yếu tiêu thụ thị trường trong tỉnh nên quy mô nuôi và sản lượng thu hoạch không nhiều và tương đối ổn định. Ước tính sản lượng tôm thu hoạch trong tháng khoảng 0,35 tấn, giảm 3% so cùng kỳ; cộng dồn từ đầu năm sản lượng đạt 5,62 tấn, giảm 0,1 tấn so cùng kỳ;

+ Nhu cầu và giá bán luôn ổn định nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch trong tháng khoảng 250 tấn, giảm 1,46% so cùng kỳ và cộng dồn từ đầu năm là 547 tấn, tăng 2,02% so cùng kỳ.

Ngoài ra, số lượng con giống cá tra sản xuất trong tháng ước tính khoảng 150 triệu con, giảm 4,96% so cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng khoảng 1,3 tỷ con, tăng 5,28% so cùng kỳ.

- **Khai thác:** Hàng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên, nhưng do khai thác, đánh bắt quá mức của người dân làm cho nguồn thủy sản tự nhiên luôn có xu hướng giảm dần qua từng năm. Ước tính 8 tháng sản lượng thủy sản khai thác 8,3 ngàn tấn, giảm 2,06% (-175 tấn) so cùng kỳ.

Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch



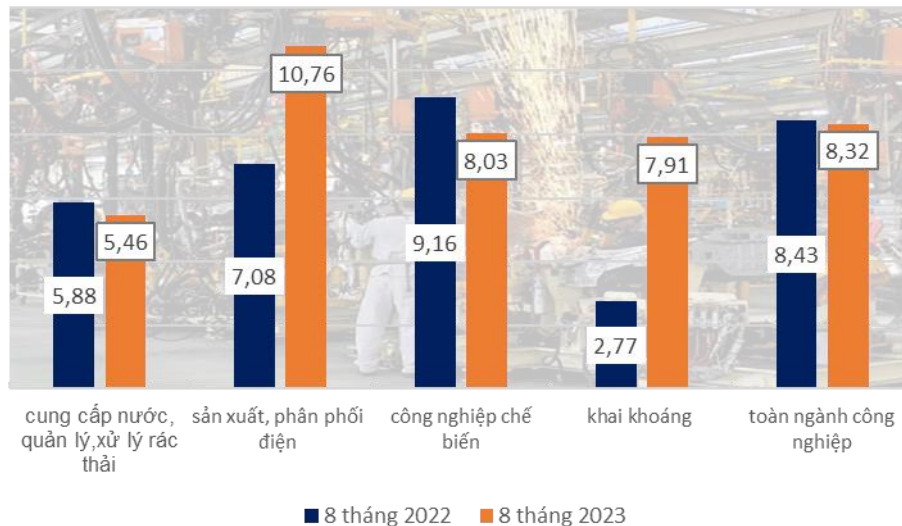
2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong tháng 8/2023 tiếp tục tăng trưởng; các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu; một số sản phẩm thuận lợi về thị trường tiêu thụ (gạo xuất khẩu, đá, bê tông) nên sản xuất tăng cao. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng thị trường tiêu thụ khó khăn nên

một số ngành như sản xuất da giày, sản xuất bao bì quy mô tạm thời thu hẹp vì đơn hàng bị sụt giảm.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 8/2023 tăng 5,64% so tháng trước và tăng 15,0% so cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 2,99% so tháng trước và tăng 6,39% so với cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 6,96% so tháng trước và tăng 17,22% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,2% so tháng trước và tăng 9,51% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,23% so tháng trước và tăng 4,89% so cùng kỳ. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 8,32% so với cùng kỳ, trong đó, ngành khai khoáng tăng 7,91%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,03%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,76%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,46%.

Hình 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp



Khối lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023 như sau:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 8/2023 ước đạt 590,5 ngàn m³, tăng 2,99% so tháng trước và tăng 6,39% so cùng kỳ; tính chung, 8 tháng đầu năm 2023 tổng sản lượng đá khai thác ước đạt 4.459 ngàn m³, tăng 7,91% so cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Tình hình xuất khẩu thủy sản những tháng cuối năm khả quan hơn, các doanh nghiệp ký kết thêm đơn hàng xuất khẩu mới nên hoạt động sản xuất tăng hơn tháng trước và tháng cùng kỳ. Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 8/2023 ước đạt 11,84 ngàn tấn, tăng 20,29% so tháng trước và tăng 24,64% so cùng kỳ; tính chung, 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 94,2 ngàn tấn, giảm 4,73% so cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu

cá nguyên con và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống như: Trung Quốc, Thái Lan, Mỹ, Brazil, Nga, Hà Lan ...;

+ Sản lượng gạo xay xát tháng 8/2023 ước đạt 174,8 ngàn tấn, tăng 7,69% so tháng trước và tăng 7,93% so cùng kỳ; tính chung, 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.274 ngàn tấn, tăng 6,69% so với cùng kỳ. Sản phẩm gạo xay xát khá thuận lợi, có đơn đặt hàng, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước được ổn định, các doanh nghiệp giữ nhịp độ sản xuất và tăng so cùng kỳ;

+ Sản phẩm quần áo sơ mi, tháng 8/2023 ước đạt 3,8 triệu cái, tăng 26,18% so tháng trước và tăng 15,29% so cùng kỳ; tính chung, 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 28,2 triệu cái, tăng 8,4% so với cùng kỳ. Các doanh nghiệp may mặc quần áo cơ bản có được đơn đặt hàng từ các nước Mỹ, Trung Quốc nên sản xuất ổn định và tăng so cùng kỳ;

+ Đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình, sản phẩm bê tông trộn sẵn tháng 8/2023 ước đạt 15,4 ngàn m³, tăng 1,41% so tháng trước và tăng 15,42% so cùng kỳ; tính chung, 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 121,5 ngàn m³, tăng 22,51% so cùng kỳ;

+ Sản lượng điện năng lượng mặt trời ước tháng 8/2023 đạt 52 triệu kwh, tăng 2,57% so tháng trước và tăng 12,85% so cùng kỳ; tính chung, 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 446 triệu kwh, tăng 17,66% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước đá sản xuất tháng 8/2023 ước đạt 15,1 ngàn tấn, tăng 7,37% so tháng trước và tăng 17,86% so cùng kỳ; tính chung, 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 132 ngàn tấn, tăng 9,44% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước sinh hoạt tháng 8/2023 ước đạt 8 triệu m³, tương đương tháng trước và tăng 6,58% so cùng kỳ; tính chung, 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 64,4 triệu m³ tăng 6,94% so cùng kỳ;

Bên cạnh một số sản phẩm sản xuất tăng, có một số sản phẩm do đơn hàng sụt giảm nên sản xuất có giảm so cùng kỳ như: giày, dép da trong 8 tháng đầu năm 2023 sản xuất ước đạt 14,1 triệu đôi, giảm 47,42% so cùng kỳ; sản phẩm bao bì ước đạt 6.391 tấn, giảm 49,41% so cùng kỳ...

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 8/2023 tăng 4,98% so với tháng trước, nhưng giảm 11,48% so với cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 8/2023 giảm 2,41% so tháng trước và giảm 17,38% so cùng kỳ; tính chung 8 tháng đầu năm 2023 giảm 14,64% so cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,76% so tháng trước và giảm 3,48% so cùng kỳ; tính chung 8 tháng đầu năm 2023 giảm 5,16% so cùng kỳ.

3. Đầu tư

Ước tính tháng 8/2023 thực hiện đầu tư đạt 673 tỷ đồng, tăng 2,14% so tháng trước và tăng 46,9% (+ 214 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2023, tổng số đầu tư thực hiện ước đạt gần 4.703 tỷ đồng, đạt 61,5% kế hoạch năm 2023, tăng 46,97% hay (+1.503 tỷ đồng) so với cùng kỳ.

Một số công trình trọng điểm như: Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp; Đường tỉnh lộ 941 (nối dài); Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (WB9); Sân vận động tỉnh; Đề án trường chuẩn quốc gia; Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang; Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tân Châu; Bệnh viện Sản – Nhi (giai đoạn 2) – Khối Nhi 200 giường; Trụ sở tập luyện và sinh hoạt Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh An Giang; Khu hồi sức cấp cứu điều trị bệnh Covid-19 của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang; Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang; Trang bị trạm quan trắc môi trường tự động tỉnh An Giang; Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang; Xây dựng mới trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; Nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy; ...

4. Thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Các ngành chức năng tiếp tục mở rộng hợp tác với một số tỉnh ở các vùng miền trên cả nước để phát triển thị trường và tổ chức sự kiện quảng bá sản phẩm hàng hóa, du lịch, đồng thời tổ chức xúc tiến thương mại đẩy mạnh kết nối thương mại điện tử, hỗ trợ doanh nghiệp kết nối giao thương trực tuyến các doanh nghiệp trong tỉnh tiếp cận doanh nghiệp nước ngoài. Tháng 8/2023 hoạt động thương mại - dịch vụ và du lịch phục hồi, phát triển mạnh mẽ, công tác xúc tiến du lịch, quảng bá danh lam thắng cảnh và con người An Giang được các ngành, các cấp địa phương tăng cường trên nền tảng các mạng xã hội đã thu hút khách đến tham quan và du lịch ngày càng đông. Công tác quản lý thị trường được đẩy mạnh, góp phần bình ổn thị trường, ngăn chặn hàng giả, hàng kém chất lượng và hành vi gian lận thương mại, nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người tiêu dùng. Có 15 doanh nghiệp đăng ký tham gia bình ổn thị trường năm 2023, với tổng số tiền dự trữ hàng hóa dự kiến hơn 4.131 tỷ đồng.

Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 8/2023 đạt 16.195 tỷ đồng, tăng 1,42% so tháng trước và tăng 15,28% so cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 128.584 tỷ đồng, tăng 15,7% so cùng kỳ. Chia ra:

- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 8/2023 ước đạt 9.159 tỷ đồng, tăng 1,76% so tháng trước, tăng 14,21% so cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt 71.874 tỷ đồng, tăng 14,34% so cùng kỳ. Tỉnh An Giang với lợi thế sản xuất hàng nông sản quy mô lớn, thuận lợi cho các doanh nghiệp bán buôn tiêu thụ hàng hóa trong và ngoài tỉnh, hoạt động xuất khẩu hàng hóa.

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8/2023 ước đạt 4.796 tỷ đồng, tăng 1,29% so tháng trước, tăng 15,46% so cùng kỳ. Cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt 35.775 tỷ đồng, tăng 16,85% so cùng kỳ, trong đó: các nhóm hàng bán lẻ về lương thực, thực phẩm tăng 15,30%; hàng may mặc tăng 19,3%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 23,98%; vật liệu xây dựng tăng 17,68%;...

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đvt: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tốc độ tăng giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8 năm 2023	8 tháng năm 2023
Tổng số	7.036	56.713	16,70	17,47
Bán lẻ hàng hóa	4.796	38.775	15,46	16,85
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.227	9.729	23,44	23,39
Dịch vụ khác	1.013	8.209	14,96	13,89

- Dịch vụ: An Giang có nhiều khu du lịch, điểm du lịch nổi tiếng về tâm linh, về cảnh quan đẹp, về di tích lịch sử, về ẩm thực,... luôn thu hút lượng khách đến tham quan đông đúc, đồng thời có nhiều sản phẩm du lịch mới để thu hút du khách, như: Trekking núi Cấm; đêm nhạc acoustic trên núi Cấm; dự án “Làng bè sắc màu trên ngã ba sông Châu Đốc”; biểu diễn dù lượn, điều lượn, khinh khí cầu,... Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 8/2023 đạt 2.240 tỷ đồng, tăng 0,34% so tháng trước, tăng 19,45% so cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt 17.938 tỷ đồng, tăng 18,85% so cùng kỳ. Trong đó:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 8/2023 ước đạt 1.227 tỷ đồng, tương đương tháng trước, tăng 23,44% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt 9.729 tỷ đồng, tăng 23,39% so cùng kỳ.

+ Doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,... tháng 8/2023 đạt 1.013 tỷ đồng, tương đương so tháng trước, tăng 14,96% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt 8.209 tỷ đồng, tăng 13,89% so cùng kỳ.

5. Vận tải hành khách và hàng hoá

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 8/2023 đạt 485 tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 19,46% so cùng kỳ. Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi 8 tháng đầu năm đạt 3.959 tỷ đồng, tăng 21,99% so cùng kỳ, trong đó: doanh thu đường bộ đạt 1.660,5 tỷ đồng, tăng 22,2%; doanh thu đường thủy đạt 1.618,4 tỷ đồng, tăng 22,14% so cùng kỳ.

5.1. Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 8/2023 đạt 130,5 tỷ đồng, giảm 0,4% so tháng trước và tăng 22,14% so cùng kỳ. Ước tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách 8 tháng đầu năm đạt 1.058 tỷ đồng, tăng 25,80% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 885,6 tỷ đồng, chiếm 83,69% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 8/2023 đạt 11,2 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 153,5 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 20,56% và hành khách luân chuyển tăng 21,09%. Ước số lượt hành khách vận chuyển 8 tháng năm 2023 đạt 92,5 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 1.251,1 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 25,34% và hành khách luân chuyển tăng 25,52%.

Hình 5. Sản lượng vận tải hành khách



5.2. Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 8/2023 đạt 271,4 tỷ đồng, tăng 0,6% so tháng trước và tăng 18,17% so cùng kỳ. Ước tổng doanh thu vận tải hàng hóa 8 tháng đầu năm đạt 2.220,8 tỷ đồng, tăng 20,52% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 774,9 tỷ đồng, tăng 18,16% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 1445,8 tỷ đồng, tăng 21,82% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 8/2023 đạt 3,7 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 295,4 triệu tấn hàng hóa.km. So cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 17,84% và hàng hoá luân chuyển tăng 19,01%. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển 8 tháng năm đạt 30,5 triệu tấn hàng hóa, khối

lượng hàng hoá luân chuyển đạt 2.406,2 triệu tấn hàng hóa.km. So với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 20,41% và hàng hoá luân chuyển tăng 21,16%.

Hình 6. Sản lượng vận tải hàng hóa



5.3. Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8/2023 đạt 32,9 tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 24,01% so cùng kỳ. Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 8 tháng đạt 268,3 tỷ đồng, tăng 21,85% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 8/2023 đạt 50,2 tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 16,84% so cùng kỳ. Ước tổng doanh thu bưu chính và chuyển phát 8 tháng đầu năm đạt 411,9 tỷ đồng, tăng 20,63% so cùng kỳ.

6. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa trong 8 tháng năm 2023 cơ bản ổn định và có tăng trưởng so với cùng kỳ về sản lượng và kim ngạch. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 8/2023 đạt 119 triệu USD, tăng 0,82% so tháng trước và tăng 2,55% so với cùng kỳ. Cộng dồn 8 tháng đầu năm tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 907 triệu USD, tăng 3,71% so cùng kỳ (khối doanh nghiệp xuất, nhập khẩu ước đạt 825 triệu USD, tăng 1,83% so cùng kỳ).

6.1. Xuất khẩu hàng hoá

Ước kim ngạch xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2023 đạt 776 triệu USD, tăng 3,98% so với cùng kỳ (khối doanh nghiệp xuất khẩu đạt 694 triệu USD, tăng 1,44% so cùng kỳ).

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:

- Gạo: Do nhu cầu thị trường quốc tế tăng cao, đồng thời các nước Ấn Độ, Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, Nga cấm xuất khẩu gạo trong tháng 7/2023 làm cho giá gạo thế giới tăng liên tục, thuận lợi cho xuất khẩu gạo của tỉnh. Ước sản lượng xuất khẩu tháng 8/2023 đạt 50,3 nghìn tấn, tương đương 30,2 triệu USD; cộng dồn 8 tháng đầu năm ước kim ngạch xuất khẩu gạo đạt 390 nghìn tấn, tương đương 218,5 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 10,44% về sản lượng và tăng 14,57% về kim ngạch. Giá gạo xuất khẩu đang ở mức cao, dự báo giá gạo

xuất khẩu sẽ còn tiếp tục tăng trong thời gian tới, giá gạo 5% tằm xuất khẩu của Việt Nam đang ở mức 628 USD/tấn (gạo Thái Lan cùng loại có giá 618 USD/tấn); giá gạo 25% tằm của Việt Nam là 618 USD/tấn (gạo cùng loại của Thái Lan có giá 561 USD/tấn), riêng gạo Nhật tại An Giang xuất khẩu giá 820 USD/tấn. Thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Malaysia, Singapore,...), Châu Phi (Ghana,...), Châu Âu (Pháp, Đức, Bồ Đào Nha,...), Châu Mỹ (Mỹ, Brazil,...) và Châu Đại Dương;

- Thủy sản đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 8/2023 đạt 9,5 nghìn tấn, tương đương 23,6 triệu USD; cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt ước kim ngạch xuất khẩu thủy sản 78,6 nghìn tấn, tương đương 199,1 triệu USD, so với cùng kỳ giảm 9,10% về sản lượng và giảm 8,27% về kim ngạch. Riêng hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản nguyên con qua Campuchia 8 tháng đầu năm ước đạt 29,3 ngàn tấn, tương đương 42,6 triệu USD, giảm 7,46% về kim ngạch so cùng kỳ. Trong những tháng đầu năm 2023, sản lượng thành phẩm phi lê tiêu thụ giảm ở các thị trường như: Mỹ, các nước châu Á, khối CPTPP,... Do kinh tế thế giới phục hồi chậm cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia, làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn, ảnh hưởng đến đơn hàng nên sản xuất. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm phi lê, còn xuất khẩu cá tra nguyên con, cá tra cắt khúc sang các thị trường Trung Quốc, Colombia...;

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 8/2023 đạt 1.760 tấn, tương đương 2,52 triệu USD; ước 8 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 9,6 nghìn tấn, tương đương 14,8 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 31,23% về sản lượng và tăng 18,02% về kim ngạch. Thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Vương quốc Anh, Đức, Thụy Điển,...;

- Hàng may mặc (quần áo): Ước xuất khẩu tháng 8/2023 đạt 16,7 triệu USD; ước 8 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 109,3 triệu USD, tăng 11,77% so cùng kỳ. Sản phẩm may mặc chủ yếu xuất khẩu thị trường Mỹ, Bỉ, Trung Quốc,...;

- Hàng giày dép: Ước xuất khẩu 8 tháng đầu năm đạt 48,9 triệu USD, giảm 12,17% so cùng kỳ. Do ảnh hưởng đơn đặt hàng xuất khẩu giảm, doanh nghiệp giảm lao động, giảm giờ làm, nên kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ.

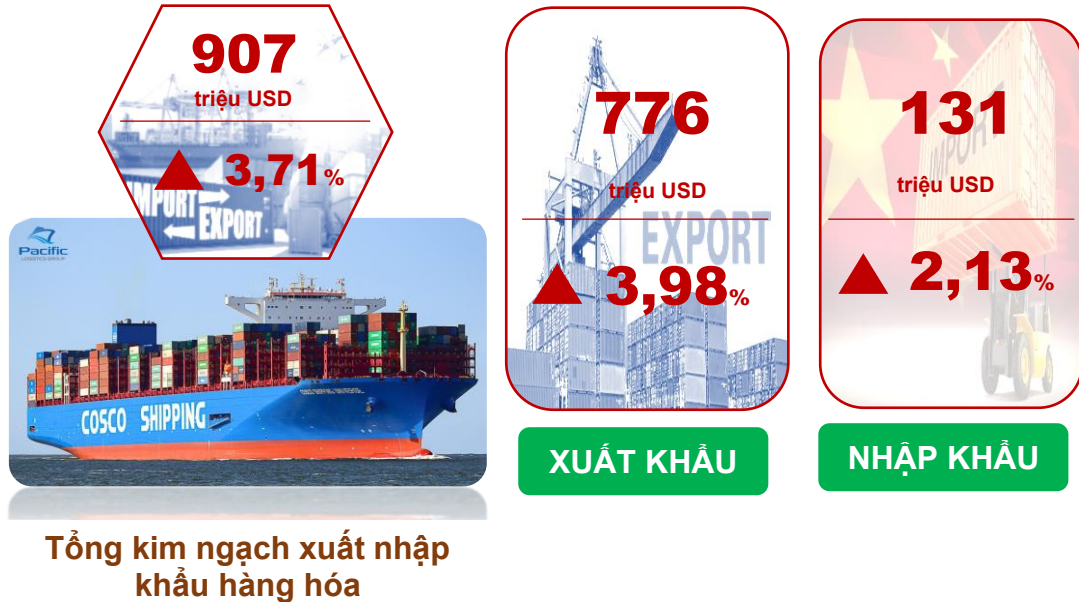
Ngoài ra vẫn còn một số mặt hàng xuất khẩu khác trong 8 tháng đầu năm có kim ngạch xuất khẩu khá như: Phân bón các loại đạt 16,7 triệu USD; sắt thép 4 triệu USD...

6.2. Nhập khẩu hàng hoá

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 8/2023 đạt 16,7 triệu USD; ước kim ngạch nhập khẩu 8 tháng đầu năm đạt 131 triệu USD, tăng 2,13% so cùng kỳ

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: Nguyên vật liệu hàng may mặc đạt 52 triệu USD, tăng 9,99% so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 23,7 triệu USD, giảm 3,18% so cùng kỳ.

Hình 7. Xuất nhập khẩu hàng hóa



7. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2023 tăng 1,03% so với tháng trước; tăng 2,06% so với tháng 12/2022; tăng 3,18% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 8 tháng đầu năm 2023 tăng 2,76% so với bình quân 8 tháng đầu năm 2022.

+ Trong mức tăng 1,03% chỉ số CPI so tháng trước có 9/11 nhóm tăng gồm: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,07%*, nguyên nhân tăng ảnh hưởng của nhóm lương thực, ăn uống ngoài gia đình tăng 1,29%; *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,61%*, mặt hàng tăng chủ yếu là đồ uống không cồn 0,82% và rượu bia 0,88%, thuốc hút tăng 2,26%, nguyên nhân tăng ảnh hưởng của giá nhập vào; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,98%*, chủ yếu ở mặt hàng may mặc tăng 1,63%, trong đó vải các loại tăng 2,88% và quần áo may sẵn tăng 1,48%, cụ thể: quần áo dành cho nữ tăng 1,45%, nguyên nhân tăng giá nhu cầu mua sắm tăng cũng như siêu thị qua chương trình khuyến mãi; *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,74%*, ảnh hưởng của giá gas, giá dầu hỏa, đầu tháng giá gas trong nước điều chỉnh tăng 25.000 đồng/bình 12 kg (tương đương 7,57%), sau khi giá gas thế giới điều chỉnh tăng, giá dầu hỏa tăng bình quân 3.010 đồng/lít (tương đương 15,99%), ngược lại giá điện cũng như giá nước sinh hoạt giảm lần lượt 1,43% - 0,97%, nguyên nhân do thời tiết mát mẻ và mưa nhiều nên nhu cầu sử dụng điện, nước của hộ gia đình giảm; *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%*, chủ yếu ở các loại thuốc 0,12%, cụ thể: thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,63%,... nguyên nhân tăng giá thuốc hiện nay do giá nhập vào tăng cao; *Nhóm giao thông tăng 4,56%*, nguyên nhân tăng giá ảnh hưởng của của nhóm

nhiên liệu điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 01/8/2023, 11/8/2023 và ngày 21/8/2023, cụ thể: giá xăng, dầu tăng bình quân như sau: giá xăng A95 tăng bình quân 2.197 đồng/lít (tương đương 9,92%), giá xăng E5 tăng bình quân 2.169 đồng/lít (tương đương 9,84%), giá dầu diesel tăng bình quân 2.981 đồng/lít (tương đương 15,74%) từ đó làm cho nhóm nhiên liệu so tháng trước tăng bình quân 8,59%; *Nhóm giáo dục tăng 1,09%*, cụ thể là dụng cụ học tập và văn phòng tăng 3,72%, trong đó sách giáo khoa tăng 9,97%, bút viết các loại tăng 0,38%, nguyên nhân chủ yếu bị tựu trường vào năm học mới; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,08%*, chủ yếu hoa, cây cảnh, vật cảnh 1,13%, cụ thể là cây, hoa cảnh tăng 1,69%, nguyên nhân do mưa bão hoa do bị ngập úng nên sản lượng rất thấp nên giá bán có tăng; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,16%*, cụ thể: đồ dùng cá nhân tăng 0,17%, trong đó máy dùng điện cho chăm sóc cá nhân tăng 1,66%, túi xách, va ly, ví tăng 1,21%, đồ trang sức 1,58%, nguyên nhân tăng giá do siêu thị qua chương trình khuyến mãi, đồ trang sức tăng ảnh hưởng của giá vàng. Bên cạnh những nhóm hàng tăng giá có 02 hàng giảm so tháng trước: *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,05%*, do thiết bị dùng trong gia đình giảm 0,35%, trong đó giá tủ lạnh giảm 1,2%, giá đồ dùng trong nhà giảm 0,03%, cụ thể: quạt điện giảm 0,13%, đèn điện thấp sáng giảm 0,38%, giá nồi cơm điện giảm 0,23%, nguyên nhân giảm do siêu thị cũng như cửa hàng áp dụng chương trình khuyến mãi; *Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,01%*, chủ yếu giảm giá thiết bị điện thoại 0,02%, cụ thể máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,54%.

+ So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 8/2023 tăng 3,18%, có 9/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,89%*, ảnh hưởng của nhóm lương thực, thực phẩm; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,32%*, nguyên nhân khi dịch bệnh đã ổn định, du lịch đã hoạt động trở lại nên vào các ngày lễ hội du khách tham quan du lịch rất đông, giá du lịch trọn gói tăng 14,47%, trong đó: du lịch trong nước tăng 12,20%, du lịch nước ngoài tăng 29,83%, giá phòng khách sạn, nhà khách tăng 8,71%; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,52%*, tăng chủ yếu ở mặt hàng may mặc tăng 4,35%, trong đó vải các loại tăng 5,53% và quần áo may sẵn tăng 4,20%, may mặc khác và mũ nón tăng 3,03%, nguyên nhân tăng giá nhu cầu mua sắm tăng trong thời gian qua; *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,56%*, trong đó giá đồ dùng trong nhà tăng 3,09%, cụ thể: đồ điện tăng 2,42%, quạt điện tăng 1,43%, đèn điện thấp sáng tăng 3,99%, nguyên nhân tăng do siêu thị cũng như cửa hàng qua chương trình khuyến mãi. Ngược lại có 2 nhóm giảm giá: *Nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,39%*, chủ yếu giảm ảnh hưởng giá gas 13,41%, giá dầu hỏa giảm 10,75%, nguyên nhân giảm ảnh hưởng của thị trường thế giới; *Nhóm giao thông giảm 0,73%*, ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu cụ thể: giá xăng A95 giảm bình quân 870 đồng/lít (tương đương 3,45%); giá xăng E5

giảm bình quân 1.117 đồng/lít (tương đương 4,61%), giá dầu diesel giảm bình quân 1.813 đồng/lít (tương đương 7,64%).

+ So với tháng 12/2022, CPI tháng 8/2023 tăng 2,06%, trong đó có 9/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 5,09%*, nguyên nhân ảnh hưởng của giá lương thực, thực phẩm tăng nhiều nhất ka2 nhóm lương thực 4,23%; *Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 2,72%*, nguyên nhân tăng sau một thời gian dịch bệnh kéo dài đến thời điểm hiện nay du lịch đã khôi phục và ổn định trở lại; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,93%*, cụ thể: dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,01%, hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 2,30%; *Nhóm giao thông tăng 5,35%*, nguyên nhân ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 2.484 đồng/lít (tương đương 11,37%); giá xăng E5 tăng bình quân 2.169 đồng/lít (tương đương 10,34%), ngược lại giá dầu diesel giảm bình quân 575 đồng/lít (tương đương 2,56%).

Hình 8. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân



- Giá vàng ngày 20/8/2023 là 5.580 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 5.614 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 8/2023 tăng 0,99% so với tháng trước; tăng 5,79% so với tháng 12/2022 và tăng 6,95% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng đầu năm 2023 tăng 2,15% so bình quân 8 tháng đầu năm 2022.

- Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/8/2023 là 23.960 VND/USD, giá bình quân trong tháng 23.913 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2023 tăng 0,55% so với tháng trước; giảm 1,82% so với tháng 12/2022 và tăng 1,65% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng đầu năm 2023 tăng 2,48% so bình quân 8 tháng đầu năm 2022.

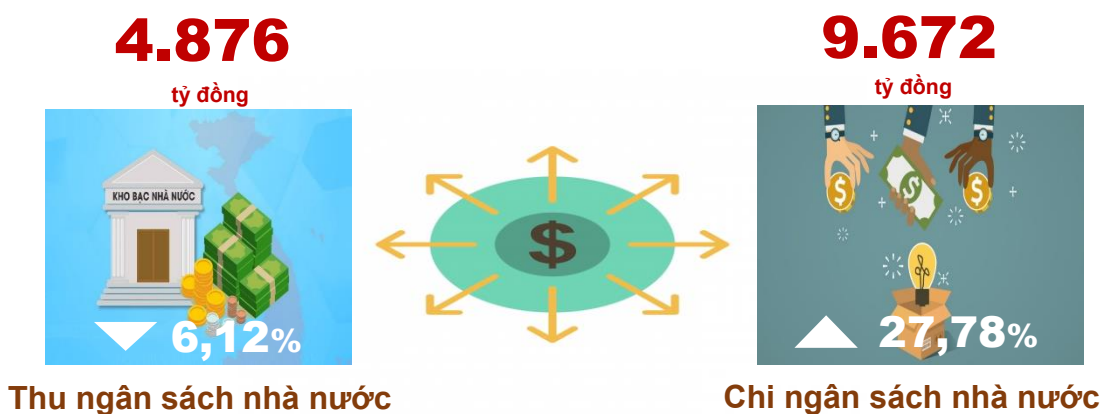
8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (đến ngày 18/8/2023)

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 4.876 tỷ đồng, đạt 73,46% dự toán, bằng 93,88% so với cùng kỳ năm. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 232 tỷ đồng đạt 56,48% dự toán, bằng 64,03% so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 4.645

tỷ đồng đạt 74,58% dự toán năm, bằng 95,45% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 310 tỷ đồng tăng 27,31%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 1.130 tỷ đồng, tăng 31,89%; thuế thu nhập cá nhân đạt 515 tỷ đồng, giảm 4,28%; thu thuế bảo vệ môi trường đạt 220 tỷ đồng, giảm 38,75%, thu tiền sử dụng đất đạt 257 tỷ đồng, giảm 53,64%...

Tổng chi ngân sách địa phương là 9.672 tỷ đồng, đạt 51,07% dự toán năm, bằng 127,78% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 1.733 tỷ đồng, đạt 46,03% dự toán, bằng 203,31 % so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 6.092 tỷ đồng, đạt 57,04% dự toán, bằng 99,88% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 502 tỷ đồng, bằng 122,52% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.798 tỷ đồng, bằng 116,3% cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 545 tỷ đồng, bằng 99,69% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 1.183 tỷ đồng, bằng 109,61% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 344 tỷ đồng, bằng 97,26% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 599 tỷ đồng, bằng 74,96% so cùng kỳ...

Hình 9. Thu, chi ngân sách nhà nước tính đến 18/8/2023 so cùng kỳ



9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng ngành chức năng tập trung phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Đại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng. Tăng cường quản lý đối tượng trong độ tuổi tham gia tiêm chủng mở rộng. Giám sát phòng, chống bệnh đậu mùa khi, bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người, giám sát phòng, chống dịch bệnh Mác-bóc và triển khai các biện pháp phòng chống, hạn chế tối đa số ca mắc và tử vong.

- Tình hình dịch bệnh trong kỳ đã ghi nhận 400 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay số mắc Sốt xuất huyết là 2.885 ca, giảm 72% so cùng kỳ, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 853 ổ dịch trên địa bàn; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 665 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu

năm có 1.973 ca mắc, giảm 5,3% so cùng kỳ, không có tử vong; Bệnh Thương hàn và Phó thương hàn có 01 ca mắc, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay là 08 ca mắc, không tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi có 03 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 17 ca mắc; Bệnh Viêm não virus từ đầu năm đến nay có 01 ca mắc... Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh. Các loại bệnh tả, Cúm A (H1N1), chưa phát hiện trường hợp nào.

- Tiêm chủng mở rộng: Tính đến ngày 31/7/2023, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 9.401 trẻ, đạt 31,6% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 12.451 người, đạt 41,9%. KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 11.733 trẻ đạt 46,1% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 9.187 trẻ đạt 36,1% KH năm

- Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Tình hình HIV/AIDS tính từ 01/01/2023 đến ngày 31/7/2023 phát hiện 74 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 29 ca. So với cùng kỳ năm 2022, số bệnh nhân HIV ít hơn 181 ca (giảm 71%), số bệnh nhân AIDS ít hơn 06 ca, số tử vong ít hơn 12 ca (giảm 29,3%). Ngành Y tế duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu.

- Công tác khám, chữa bệnh: Tổng số lần khám bệnh là 539.034 lần, giảm 7,44% so tháng trước, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 119.657 lần chiếm 22,2%, giảm 4,04% so tháng trước; tuyến huyện và xã, phường khám 385.411 lần chiếm 71,5%, giảm 9,31% so tháng trước; bệnh viện tư nhân khám 33.966 lần chiếm tỷ lệ 6,3%, tăng 3,99% so tháng trước. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 25.358 người, trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 17.803 lượt người chiếm 70,23%, tăng 6,19% so tháng trước; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 5.838 lượt người chiếm 23%, giảm 12,28% so tháng trước; bệnh viện tư nhân điều trị 1.717 lượt người chiếm tỷ lệ 6,77%, tăng 2,26% so tháng trước.

- Về an toàn vệ sinh thực phẩm: Tiếp tục theo dõi và xử lý cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh An Giang. Ban Chỉ đạo liên ngành An toàn thực phẩm tỉnh đã ban hành công văn tăng cường kiểm soát công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm. Từ đầu năm đến nay có 01 vụ ngộ độc thực phẩm do ăn chè đậu trắng miễn phí bị nhiễm khuẩn và độc tố của vi khuẩn (vào ngày 04/02/2023 tại huyện Chợ Mới) với 88 người mắc, trong đó có 01 trường hợp tử vong.

9.2. Giáo dục đào tạo

Tổ chức Hội nghị tổng kết năm học 2022-2023 và hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2023-2024. Ban hành Chương trình công tác năm học 2023-2024; Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai “Tháng hành động vì sự nghiệp giáo dục” năm 2023; ban hành Chỉ thị nhiệm vụ trọng tâm năm học 2023-2024; Hướng dẫn triển khai Tháng hành động vì sự nghiệp giáo dục năm 2023, chuẩn bị các điều kiện khai giảng năm học 2023-2024; Thành lập Hội đồng bộ môn các cấp, năm học 2023-2024; tổ chức tổng kết hoạt động HĐBM năm học 2022-2023 và triển khai hoạt động năm học 2023-2024; Tập huấn Chương trình Thư viện thân thiện cho các trường Tiểu học; Bồi dưỡng chuyên môn công tác thư viện trường học cho viên chức thư viện; Tiếp tục tập huấn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá cho các trường PTDTNT theo Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào DTTS và MN; Tập huấn trực tiếp sử dụng SGK lớp 8 và lớp 11; Sơ kết thực hiện Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 7, 10; Tổ chức Kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi cấp quốc gia năm học 2023-2024; Theo dõi việc lựa chọn và cung ứng SGK tại các cơ sở giáo dục.

Tính đến ngày 15/08/2023 số trường đạt chuẩn quốc gia là 353/694 trường, đạt tỉ lệ 50,86%, trong đó: Mầm non: 94/179 trường, đạt tỉ lệ 52,51%; tiểu học: 141/311 trường, đạt tỉ lệ 45,34%; THCS: 88/154 trường, đạt tỉ lệ 57,14% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

- Hoạt động văn hóa: Trong tháng ngành văn hóa đã phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng (20/8/1888 - 20/8/2023): Liên hoan kịch ngắn, kịch vui tỉnh An Giang năm 2023; Liên hoan tiếng hát CNVC-LĐ tỉnh An Giang lần thứ XV năm 2023; tổ chức Hội trại sáng tác ca khúc, tổ chức Hội thi vẽ tranh “Thiếu nhi cù lao Ông Hồ với Bác Tôn” lần thứ V năm 2023, tổ chức Hội thi “Chung nghi trái cây” năm 2023, trưng bày các bộ ảnh “Bác Tôn với Thiếu niên nhi đồng”, “Thái Nguyên – mảnh đất chiến khu xưa”, tổ chức Chương trình văn nghệ phục vụ nhân dân; triển lãm bộ ảnh “Thành tựu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội tỉnh An Giang năm 2022”; thực hiện xe tuyên truyền, triển lãm bộ ảnh “Bác Hồ với Bác Tôn”; Hỗ trợ âm thanh, ánh sáng, văn nghệ phục vụ các sự kiện do các đơn vị trong tỉnh tổ chức, phục vụ khoảng 8.050 lượt người xem.

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 2.179 lượt khách tham quan (trong đó 13 đoàn: 568 lượt khách, 1.565 lượt khách vắng lai, 46 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch

Tôn Đức Thắng đón tiếp 9.181 lượt khách (60 đoàn: 1.851 lượt khách, 7.212 lượt khách vắng lai, 118 lượt khách quốc tế). Bảo tàng tỉnh triển lãm bộ ảnh “Chủ tịch Tôn Đức Thắng - Người con ưu tú của quê hương An Giang” nhân kỷ niệm 135 năm ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng (20/8/1888 – 20/8/2023).

Thư viện tỉnh phục vụ 25.812 lượt bạn đọc (16.700 lượt thiếu nhi) với 91.315 lượt tài liệu. Thư viện tỉnh bổ sung 420 bản sách; trưng bày 100 bản sách; tổ chức 03 cuộc hoạt động ngoại khóa; 02 lượt giới thiệu sách; tổ chức 04 lượt Xe ô tô thư viện lưu động “Ánh sáng tri thức” với trên 32.300 lượt tài liệu tại các điểm trường trên địa bàn tỉnh; tổ chức Lễ tổng kết Cuộc thi tìm hiểu “Cuộc đời và sự nghiệp Chủ tịch Tôn Đức Thắng” và Hội thi Vẽ chân dung nhân vật trong sách từ chất liệu vỏ trứng. Tổ chức Hội thi Thiếu nhi kể chuyện theo sách tỉnh An Giang lần thứ XX năm 2023. Tham dự Liên hoan cán bộ thư viện tuyên truyền phát triển văn hóa đọc và giới thiệu sách về chủ quyền biển đảo Việt Nam năm 2023 tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Hoạt động thể thao: Ngành tổ chức thành công các giải thể thao cấp tỉnh năm 2023: Giải trẻ Võ cổ truyền các CLB tỉnh An Giang, Giải trẻ Vovinam các CLB tỉnh An Giang, Giải Bóng đá 7 người học sinh THCS tỉnh An Giang, Giải vô địch Karate các CLB tỉnh An Giang. Các giải thể thao đã thu hút 651 VĐV (238 VĐV nữ) thuộc các địa phương trong tỉnh tham gia.

Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc và Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên tổ chức giải Vô địch Xe đạp đường trường và địa hình trẻ quốc gia lần thứ 28 năm 2023, từ ngày 04 – 13/8/2023, thu hút sự tham gia của trên 200 VĐV thuộc 14 đơn vị. Kết quả toàn đoàn: Đoàn Đồng Tháp đoạt hạng nhất, Đoàn Quân Đội hạng nhì và Đoàn Lào Cai hạng ba.

Các bộ môn thể thao thành tích cao (Karate, Cử tạ, Taekwondo, Boxing, Bóng đá, Wushu, Bắn cung, Đua thuyền, Điền kinh, Kickboxing, Xe đạp địa hình, Xe đạp đường trường) đã cử trên 23 lượt HLV, 136 lượt VĐV tham gia thi đấu các giải thể thao vô địch trẻ quốc gia, giải cúp, giải mời và các giải quốc tế. Kết quả đoạt 51 huy chương (12 HCV – 18 HCB – 21 HCD).

An Giang đăng cai tổ chức 05 môn thể thao: Taekwondo, Võ cổ truyền, Canoeing, Điền kinh, Cử tạ trong Chương trình Đại hội Thể thao Đồng bằng sông Cửu Long lần thứ IX năm 2023. Tính đến ngày 16/8/2023, Đoàn thể thao An Giang đã thi đấu các môn: Kickboxing, Boxing, Taekwondo, Võ cổ truyền, Thể hình và Fitness trong Chương trình Đại hội, kết quả đoạt 95 huy chương (42 HCV – 32 HCB – 21 HCD), tạm xếp nhất toàn đoàn.

9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 01 người chết, 04 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 132 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ có 113 vụ) chủ yếu là tai nạn giao thông đường bộ (130 vụ), làm

chết 100 người (cùng kỳ có 104 người chết), bị thương 73 người (cùng kỳ có 28 người). Trong đó có 06 vụ rất nghiêm trọng làm 08 người chết, bị thương 04; có 103 vụ nghiêm trọng làm chết 92 người, bị thương 37 người và có 20 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 29 người.

- Từ đầu năm đến nay có 02 vụ cháy nổ, làm 01 người chết, ước tổng giá trị thiệt hại là 740 triệu đồng.

- Sạt lở, sụt lún, đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ phát sinh 17 vụ sạt lở với chiều dài 933 m, ảnh hưởng 02 căn nhà. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 70 vụ sạt lở, sụt lún đất bờ sông, kênh, rạch, với tổng chiều dài là 3.331 m, làm ảnh hưởng đến 89 căn nhà của người dân sống trong khu vực. Ước thiệt hại về đất khoảng 7.984 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Trong tháng xảy ra 11 vụ mưa lớn kèm theo giông lốc, gió giật mạnh làm ảnh hưởng 89 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 1.781 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 29 vụ làm 01 người chết; ảnh hưởng 248 căn nhà; thiệt hại 340,3 ha lúa và 34,62 ha hoa màu. Ước thiệt hại khoảng 3.246 triệu đồng.

- Tính từ đầu năm, toàn ngành đã triển khai 213 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 71 cuộc, khoáng sản 98 cuộc, môi trường 39 cuộc) với tổng số 736 tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 34 trường hợp (cùng kỳ là 36 trường hợp) với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 582 triệu đồng (cùng kỳ là 576,9 triệu đồng)/.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 8 và 8 tháng năm 2023



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

01

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/8

Lúa Đông xuân

227,7 ngàn ha ▼ 0,89%

Lúa hè thu

227,7 ngàn ha ▲ 3,03%

Rau các loại

21,9 ngàn ha ▼ 1,68%



SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 8/2023

Trâu

2,2 ngàn con ▼ 1,33%

Bò

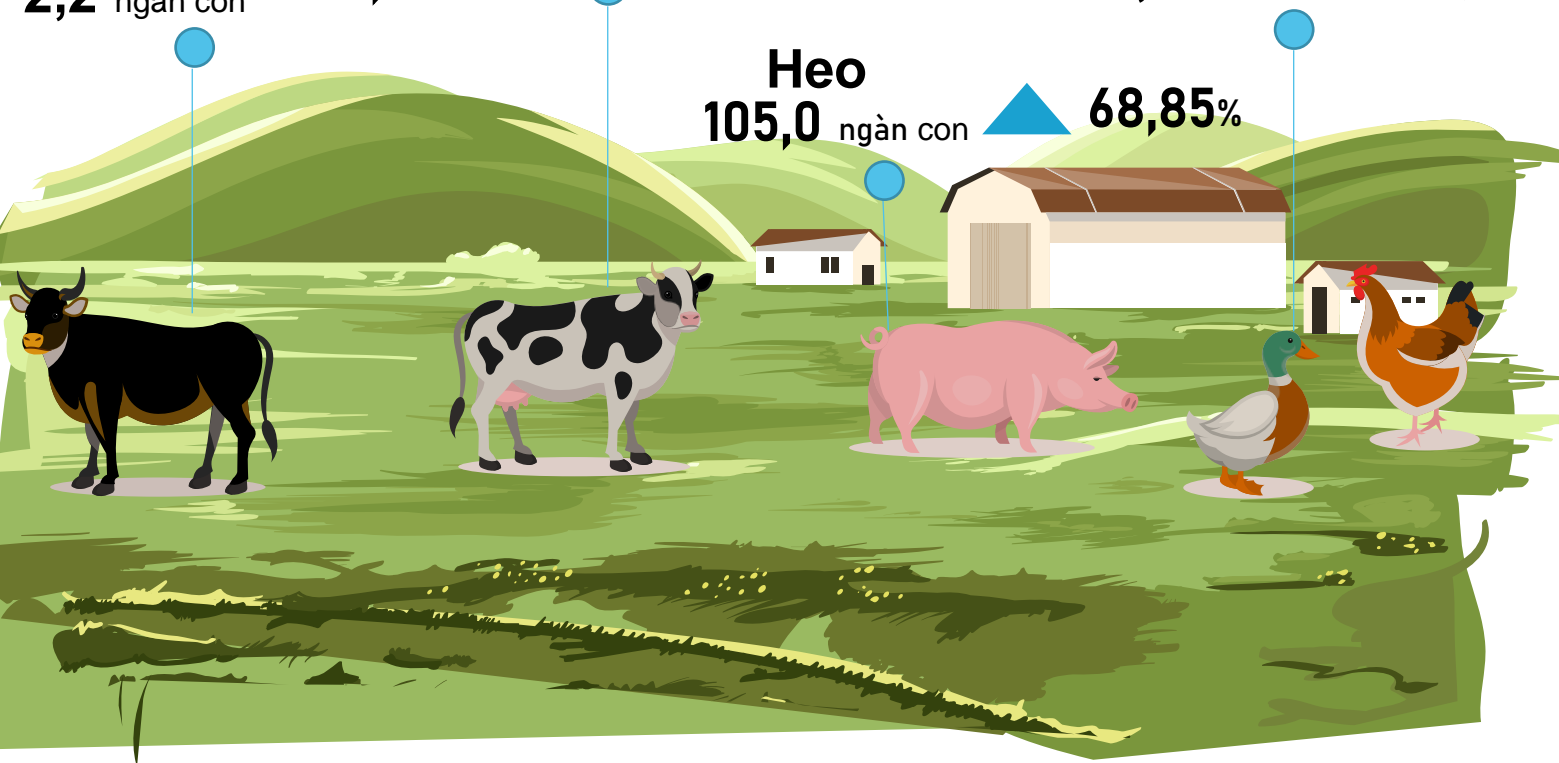
67,5 ngàn con ▲ 1,46%

Gia cầm

7,2 triệu con ▲ 19,87%

Heo

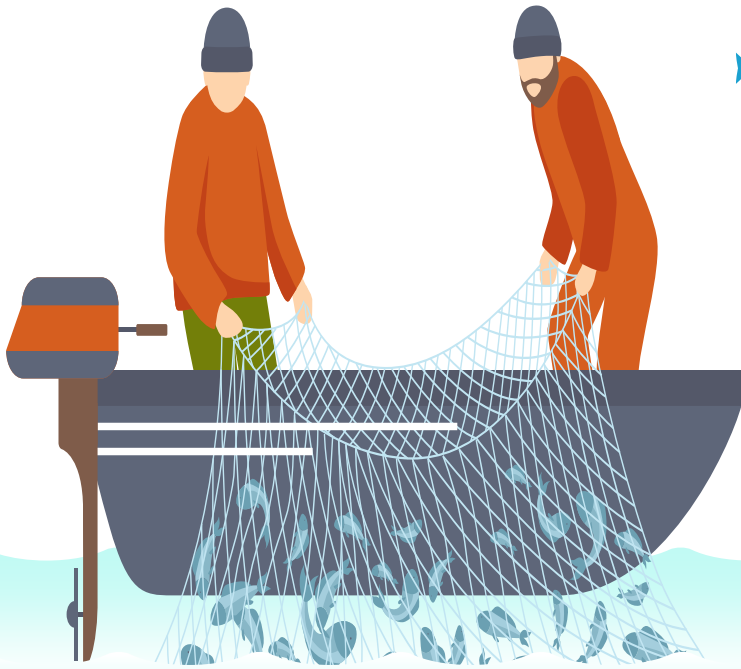
105,0 ngàn con ▲ 68,85%



02

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

8 tháng so cùng kỳ



Tổng sản lượng



453,5 ngàn tấn ▲ **8,26%**

Nuôi trồng

445,2 ngàn tấn ▲ **8,47%**

Khai thác

8,3 ngàn tấn ▼ **2,06%**

03

SẢN LƯỢNG THU HOẠCH MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Bắp

29,3 ngàn tấn ▼ **15,11%**



Rau các loại

438,5 ngàn tấn ▲ **1,55%**

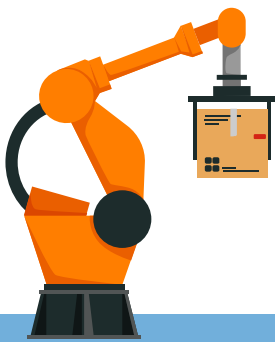


Lúa Đông Xuân

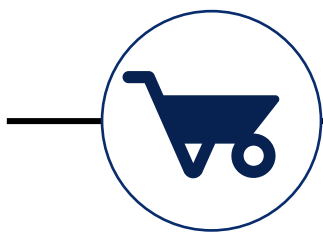
1,72 triệu tấn ▲ **1,99%**



Hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu, một số sản phẩm thuận lợi về thị trường tiêu thụ (đá, bê tông) nên sản xuất tăng cao. ,... so cùng kỳ.

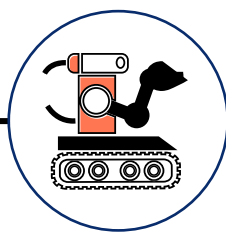


▲ 8,32%



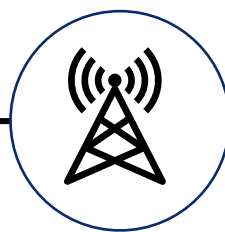
▲ 7,91%

Khai khoáng



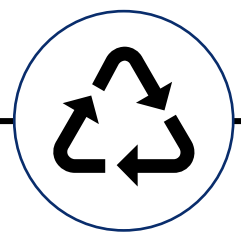
▲ 8,03%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 10,76%

Sản xuất và
Phân phối điện



▲ 5,46%

Cung cấp nước và
Xử lý rác thải

Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▼ 17,38%

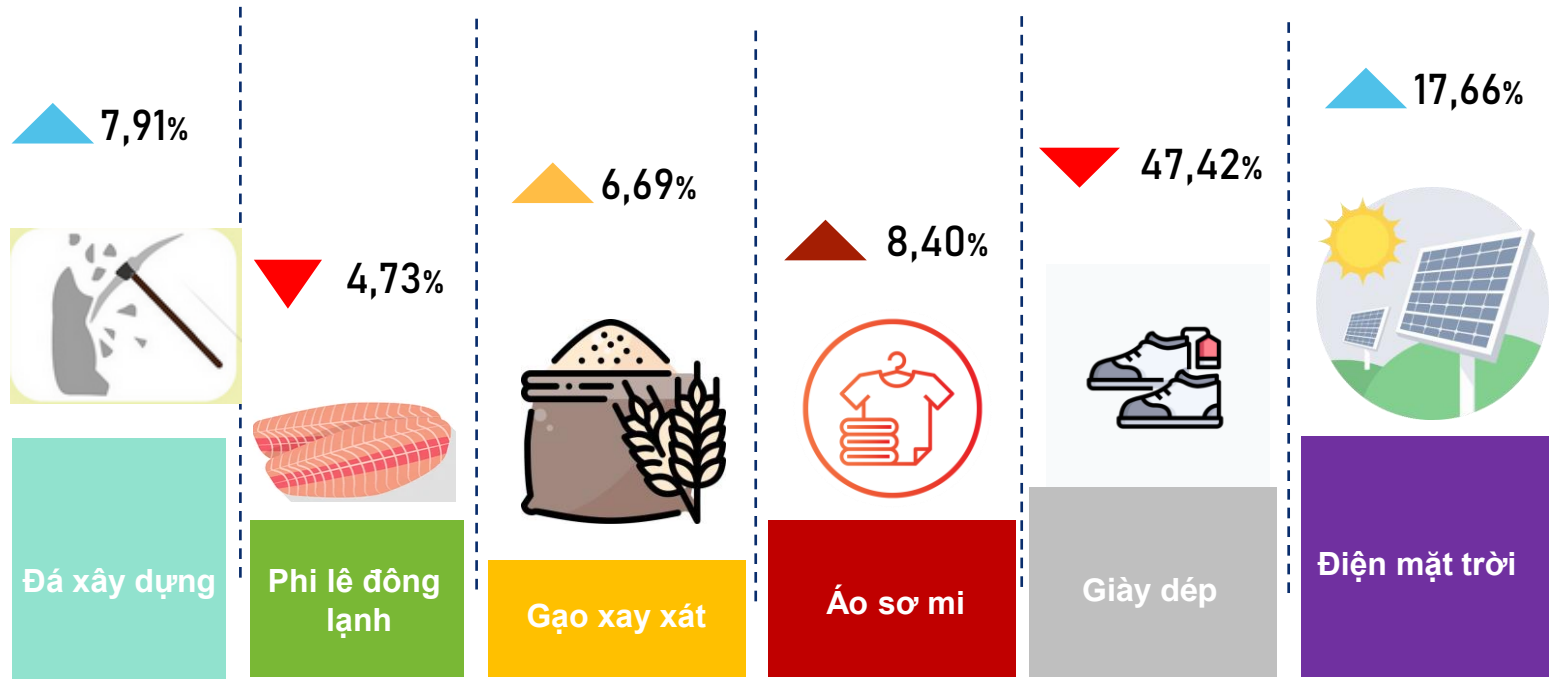
Chỉ số tồn kho

▼ 11,48%

05

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

8 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ



07

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

8 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

907 triệu USD

776 triệu USD

3,98%

XUẤT KHẨU

3,71%



131 triệu USD

2,13%

NHẬP KHẨU

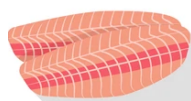
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

06

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA

8 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



199,1 triệu USD



8,27%

Hàng rau quả



14,8 triệu USD



18,02%

Gạo



218,6 triệu USD



14,57%

Giày, dép



48,9 triệu USD



12,17%

Hàng dệt may



109,3 triệu USD



11,77%

07

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

8 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

THU NGÂN SÁCH

4.876

tỷ đồng

▼ 6,12%

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CHI NGÂN SÁCH

9.672

tỷ đồng

▲ 27,78%



Hoạt động thương mại - dịch vụ và du lịch phục hồi, phát triển mạnh mẽ, công tác xúc tiến du lịch, quảng bá danh lam thắng cảnh và con người An Giang được các ngành, các cấp địa phương tăng cường trên nền tảng các mạng xã hội đã thu hút khách đến tham quan và du lịch ngày càng đông.

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ

56,7

ngàn tỷ đồng

▲ 17,47%

8,2

ngàn tỷ đồng

▲ 13,88%

Dịch vụ khác



9,7

ngàn tỷ đồng

▲ 23,39%

Lưu trú, ăn uống



38,8

ngàn tỷ đồng

▲ 16,85%

Bán lẻ hàng hóa



KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN30,5
triệu tấn

20,41%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
LUÂN CHUYỂN2.406,2
triệu tấn.km

21,16%

tăng so với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

92,5
triệu HK

▲ 25,34%

So với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

1.251,1
triệu lượt HKkm

▲ 25,52%

So với cùng kỳ



CPI BQ 8 Tháng

Tăng **2,76%**

So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
so với cùng kỳ năm trước



▲ 5,78%

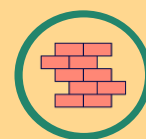
Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống

▲ 0,45%

Đồ uống,
thuốc lá

▲ 1,51%

May mặc



▼ 0,27%

Nhà ở và vật
liệu xây dựng

▲ 3,05%

Thiết bị và đồ
dùng gia đình

▲ 0,33%

Thuốc và
dịch vụ y tế

▼ 7,36%

Giao thông



▲ 0,40%

Bưu chính
viễn thông

▲ 11,09%

Giáo dục



▲ 4,87%

Văn hóa, giải trí,
du lịch

▲ 3,53%

Hàng hóa và
dịch vụ khác

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

100 người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

73 người

SỐ VỤ TAI NẠN

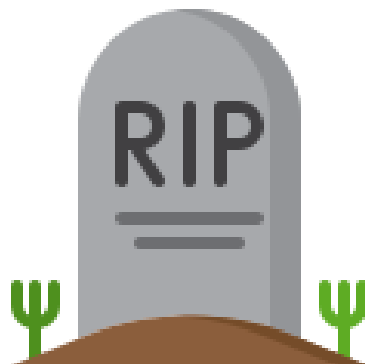
132 vụ

SỐ VỤ CHÁY

2 vụ

THIỆT HẠI

SỐ NGƯỜI CHẾT

1 người

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

MA KẾT BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 8 NĂM 2023

AN GIANG, THÁNG 8/2023

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	542.664	533.248	98,26
Lúa	505.642	497.448	98,38
Lúa đông xuân	229.773	227.720	99,11
Lúa Hè Thu	221.055	227.761	103,03
Lúa thu đông (vụ 3)	51.171	38.461	75,16
Lúa mùa	3.643	3.505	96,22
Cây hàng năm khác (Ha)	37.021	35.801	96,70
Trong đó:			
Ngô	5.287	4.577	86,58
Khoai lang	67	62	92,35
Sắn/khoai mì	688	618	89,80
Mía	2	1,0	47,62
Đậu tương	29	22	74,66
Lạc	309	350	113,09
Rau các loại	22.261	21.887	98,32
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	2.760.673	2.935.156	106,32
Lúa đông xuân	1.685.765	1.719.288	101,99
Lúa Hè Thu	1.059.755	1.202.127	113,43
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	15.154	13.741	90,67
Cây hàng năm khác			
Ngô	34.531	29.312	84,89
Khoai lang	1.376	911	66,22
Sắn/khoai mì	17.815	10.334	58,01
Mía	84	19	22,36
Đậu tương	99	74	74,87
Lạc	2.032	1.618	79,62
Rau các loại	431.811	438.497	101,55

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 8 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,46	105,64	115,00	108,32
<i>Phân theo ngành CN cấp II:</i>				
B. Khai khoáng	108,67	102,99	106,39	107,91
08. Khai khoáng khác	108,67	102,99	106,39	107,91
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	108,03	106,96	117,22	108,03
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	104,25	110,71	114,51	104,65
14. Sản xuất trang phục	121,60	116,61	142,76	121,66
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	126,60	101,55	151,20	129,07
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	93,72	121,65	128,79	93,06
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,26	101,20	109,51	110,76
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	111,26	101,20	109,51	110,76
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,40	100,23	104,89	105,46
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,55	100,09	105,47	106,42

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 8 năm 2023

Đơn vị tính: %						
Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M ³	573.371	590.520	4.459.237	106,39	107,91
Phi lê đông lạnh	Tấn	9.929	11.944	94.212	124,64	95,27
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	162.370	174.849	1.274.075	107,93	106,69
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	13.593	12.870	75.016	170,47	113,41
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.015	3.804	28.248	115,29	108,40
Ba lô	1000 cái	342	359	2.600	131,26	137,99
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.032	2.197	14.095	66,02	52,58
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	46	47	303	189,69	103,96
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	75	373	7.418	29,42	51,26
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	37.140	50.000	383.189	110,60	73,27
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	897	1.051	6.391	149,31	50,59
Xi măng Portland đen	Tấn	30.759	31.500	237.601	100,58	92,40
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	15.184	15.397	121.535	115,42	122,51
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	329	339	1.940	170,00	149,43
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	-	-	-	-
Điện mặt trời	Triệu KWh	51	52	446	112,85	117,66
Điện thương phẩm	Triệu KWh	312	312	2.422	107,38	106,80
Nước đá	Tấn	14.107	15.148	131.971	117,86	109,44
Nước uống được	1000 m ³	7.944	7.945	64.461	106,58	106,94
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.610	7.618	61.010	102,58	100,23

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 8 năm 2023

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	665.401	673.049	4.703.696	61,50	146,97
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	628.623	635.848	4.443.712	61,50	155,28
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	142.927	144.570	1.010.345	61,50	118,23
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	19.662	19.888	138.990	61,50	62,85
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	287.495	290.799	2.032.291	61,50	225,25
Vốn nước ngoài (ODA)	50.301	50.879	355.576	61,50	264,29
Xổ số kiến thiết	147.900	149.600	1.045.500	61,50	107,74
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	36.778	37.201	259.984	61,50	76,77
Vốn cân đối ngân sách huyện	36.778	37.201	259.984	61,50	76,77
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23.838	24.112	168.510	61,50	202,91
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá
Tháng 8 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.734.955	4.796.190	38.775.004	115,46	116,85
Lương thực, thực phẩm	1.862.238	1.880.479	15.261.513	115,42	115,30
Hàng may mặc	238.109	239.487	1.906.470	119,95	119,31
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	705.773	715.612	5.682.590	117,97	123,98
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	38.524	40.705	300.525	120,25	111,07
Gỗ và vật liệu xây dựng	373.494	377.798	3.087.271	114,91	117,68
Ô tô các loại	86.514	87.511	723.280	107,27	106,95
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	256.104	261.139	2.079.870	115,88	115,65
Xăng, dầu các loại	648.532	658.928	5.410.293	113,73	116,49
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	51.793	52.142	417.855	113,94	114,03
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	302.821	305.768	2.515.452	111,61	114,70
Hàng hóa khác	76.693	78.191	641.344	112,16	115,37
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	94.360	98.430	748.541	122,87	117,14

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 8 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.225.810	1.226.555	9.728.444	123,44	123,39
Dịch vụ lưu trú	47.916	48.196	369.256	122,41	115,49
Dịch vụ ăn uống	1.177.894	1.178.359	9.359.188	123,48	123,73
Du lịch lữ hành	34.578	31.795	224.695	115,49	117,29
Dịch vụ khác	971.672	981.341	7.984.751	114,94	113,79

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 8 năm 2023

	Chỉ số giá tháng 8 năm báo cáo so với:				<i>Đơn vị tính: %</i>
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,01	103,18	102,06	101,03	102,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,53	105,89	105,09	101,07	105,78
<i>Trong đó:</i> Lương thực	131,41	108,12	104,23	105,14	106,11
Thực phẩm	117,84	101,98	101,80	99,93	104,03
Ăn uống ngoài gia đình	126,51	110,95	110,32	101,29	108,24
Đồ uống và thuốc lá	109,55	102,32	101,95	101,61	100,45
May mặc, mũ nón và giày dép	103,70	103,52	103,36	100,98	101,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,85	99,61	99,61	100,74	99,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,15	102,56	101,66	99,95	103,05
Thuốc và dịch vụ y tế	103,76	100,32	100,25	100,02	100,33
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,38	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,34	99,27	105,35	104,56	92,64
Bưu chính viễn thông	104,96	100,40	100,29	99,99	100,40
Giáo dục	113,33	105,58	82,80	101,09	111,09
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115,28	105,73	78,52	100,47	113,05
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,60	103,32	102,72	100,08	104,87
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,01	105,62	104,93	100,16	103,53
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,63	106,95	105,79	100,99	102,15
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,90	101,65	98,18	100,55	102,48

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 8 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	484.981	3.959.135	100,23	119,46	121,99
Vận tải hành khách	130.497	1.058.110	99,60	122,14	125,80
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	20.854	172.549	100,02	121,92	124,93
Đường bộ	109.643	885.561	99,53	122,18	125,96
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	271.416	2.220.756	100,60	118,17	120,52
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	176.999	1.445.812	100,01	120,00	121,82
Đường bộ	94.417	774.944	101,71	114,89	118,16
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	32.886	268.325	100,07	124,01	121,85
Bốc xếp					
Kho bãi	32.886	268.325	100,07	124,01	121,85
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	50.182	411.944	100,02	116,84	120,63

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 8 năm 2023

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	11.226	92.492	100,12	120,56	125,34
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.641	46.618	100,04	122,73	125,85
Đường bộ	5.585	45.874	100,20	118,45	124,83
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	153.529	1.251.120	100,14	121,09	125,52
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	4.787	39.319	100,04	123,43	125,50
Đường bộ	148.742	1.211.801	100,15	121,01	125,52
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	3.729	30.543	100,26	117,84	120,41
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.963	24.247	100,10	119,47	121,25
Đường bộ	766	6.296	100,87	111,93	117,29
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	295.434	2.406.179	100,09	119,01	121,16
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	234.046	1.906.305	100,03	120,26	121,79
Đường bộ	61.388	499.874	100,33	114,47	118,85
Đường hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 8 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	5	132	18,52	45,45	116,81
Đường bộ	4	130	14,81	36,36	119,27
Đường thủy	1	2	-	-	50,00
Số người chết (Người)	1	100	6,67	10,00	98,04
Đường bộ	1	99	6,67	10,00	99,00
Đường thủy	-	1	-	-	50,00
Số người bị thương (Người)	4	73	22,22	80,00	260,71
Đường bộ	4	73	22,22	80,00	260,71
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-	50,00
Số người chết (Người)	-	1	-	-	50,00
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	740	-	-	7,93